

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ TRỰC TUYẾN TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG TỈNH BÌNH ĐỊNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	MÃ SỐ DỊCH VỤ CÔNG	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
I	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			
1	2.000620.000.00.00.H08	2.000620.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
2	2.001240.000.00.00.H08	2.001240.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
3	2.000615.000.00.00.H08	2.000615.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	
4	2.000150.000.00.00.H08	2.000150.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
5	2.000162.000.00.00.H08	2.000162.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
6	2.000181.000.00.00.H08	2.000181.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
7	1.001279.000.00.00.H08	1.001279.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
8	2.000629.000.00.00.H08	2.000629.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
9	2.000633.000.00.00.H08	2.000633.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
II	Lĩnh vực Kinh doanh khí			
10	2.001261.000.00.00.H08	2.001261.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
11	2.001270.000.00.00.H08	2.001270.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
12	2.001283.000.00.00.H08	2.001283.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
III	Lĩnh vực Giáo dục mầm non			
13	1.004494.000.00.00.H08	1.004494.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	
14	1.006390.000.00.00.H08	1.006390.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	
15	1.006444.000.00.00.H08	1.006444.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	
16	1.006445.000.00.00.H08	1.006445.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
17	1.004515.000.00.00.H08	1.004515.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	
IV	Lĩnh vực Giáo dục tiểu học			
18	1.004555.000.00.00.H08	1.004555.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	
19	2.001842.000.00.00.H08	2.001842.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	
20	1.004552.000.00.00.H08	1.004552.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	
21	1.004563.000.00.00.H08	1.004563.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	
22	1.001639.000.00.00.H08	1.001639.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
23	1.005099.000.00.00.H08	1.005099.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
V	Lĩnh vực Giáo dục trung học			
24	1.004442.000.00.00.H08	1.004442.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	
25	1.004444.000.00.00.H08	1.004444.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
26	1.004475.000.00.00.H08	1.004475.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	
27	2.001809.000.00.00.H08	2.001809.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	
28	2.001818.000.00.00.H08	2.001818.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
29	3.000182.000.00.00.H08	3.000182.000.00.00.H08-04.00-H	Tuyển sinh trung học cơ sở	Thực hiện theo Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ
30	1.004831.000.00.00.H08	1.004831.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	
31	2.001904.000.00.00.H08	2.001904.000.00.00.H08-04.00-H	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc THCS	
32	1.005108.000.00.00.H08	1.005108.000.00.00.H08-04.00-H	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc THCS	
VI	Lĩnh vực Giáo dục dân tộc			
33	1.004496.000.00.00.H08	1.004496.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
34	1.004545.000.00.00.H08	1.004545.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
35	2.001839.000.00.00.H08	2.001839.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	
36	2.001837.000.00.00.H08	2.001837.000.00.00.H08-04.00-H	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	
37	2.001824.000.00.00.H08	2.001824.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	
VII	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác			
38	1.004439.000.00.00.H08	1.004439.000.00.00.H08-04.00-H	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	
39	1.004440.000.00.00.H08	1.004440.000.00.00.H08-04.00-H	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	
40	1.001000.000.00.00.H08	1.001000.000.00.00.H08-04.00-H	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
VIII	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			
41	1.005106.000.00.00.H08	1.005106.000.00.00.H08-04.00-H	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	
42	1.005097.000.00.00.H08	1.005097.000.00.00.H08-04.00-H	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	
43	1.008724.000.00.00.H08	1.008724.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
44	1.008725.000.00.00.H08	1.008725.000.00.00.H08-04.00-H	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
45	1.004438.000.00.00.H08	1.004438.000.00.00.H08-04.00-H	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	
46	1.003702.000.00.00.H08	1.003702.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	
47	1.001622.000.00.00.H08	1.001622.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	
48	1.008950.000.00.00.H08	1.008950.000.00.00.H08-04.00-H	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	
49	1.008951.000.00.00.H08	1.008951.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	
50	1.005143.000.00.00.H08	1.005143.000.00.00.H08-04.00-H	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
51	1.001714.000.00.00.H08	1.001714.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
52	1.005144.000.00.00.H08	1.005144.000.00.00.H08-04.00-H	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	
53	1.005090.000.00.00.H08	1.005090.000.00.00.H08-04.00-H	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT	
54	1.002407.000.00.00.H08	1.002407.000.00.00.H08-04.00-H	Xét, cấp học bổng chính sách	
IX	Lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ			
55	1.005092.000.00.00.H08	1.005092.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
56	2.001914.000.00.00.H08	2.001914.000.00.00.H08-04.00-H	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	
X	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh			
57	1.001612.000.00.00.H08	1.001612.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	
58	2.000720.000.00.00.H08	2.000720.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			doanh	
59	1.001570.000.00.00.H08	1.001570.000.00.00.H08-04.00-H	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	
60	1.001266.000.00.00.H08	1.001266.000.00.00.H08-04.00-H	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	
61	2.000575.000.00.00.H08	2.000575.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	
62	2.002344	2.002344.000.00.00.H08-04.01-H	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh	
XI	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã			
63	1.005280.000.00.00.H08	1.005280.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thành lập hợp tác xã	
64	1.004901.000.00.00.H08	1.004901.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	
65	1.004982.000.00.00.H08	1.004982.000.00.00.H08-04.00-H	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	
66	1.005277.000.00.00.H08	1.005277.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
67	2.001973.000.00.00.H08	2.001973.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
68	2.002122.000.00.00.H08	2.002122.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã chia	
69	2.002123.000.00.00.H08	2.002123.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
70	2.002120.000.00.00.H08	2.002120.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã tách	
71	1.005121.000.00.00.H08	1.005121.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	
72	1.004972.000.00.00.H08	1.004972.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	
73	1.005378.000.00.00.H08	1.005378.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
74	1.004979.000.00.00.H08	1.004979.000.00.00.H08-04.00-H	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
75	2.001958.000.00.00.H08	2.001958.000.00.00.H08-04.00-H	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	
76	1.005377.000.00.00.H08	1.005377.000.00.00.H08-04.00-H	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
77	1.005010.000.00.00.H08	1.005010.000.00.00.H08-04.00-H	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
XII	Lĩnh vực Lao động, Tiền lương			
78	1.004959.000.00.00.H08	1.004959.000.00.00.H08-04.00-H	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	
XIII	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
79	1.003605.000.00.00.H08	1.003605.000.00.00.H08-04.00-H	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	
80	1.003434.000.00.00.H08	1.003434.000.00.00.H08-04.00-H	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	
XIV	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
81	1.007919.000.00.00.H08	1.007919.000.00.00.H08-04.00-H	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	
XV	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng			
82	2.000414.000.00.00.H08	2.000414.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	
83	2.000402.000.00.00.H08	2.000402.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	
84	1.000843.000.00.00.H08	1.000843.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	
85	2.000385.000.00.00.H08	2.000385.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
86	2.000374.000.00.00.H08	2.000374.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	
87	1.000804.000.00.00.H08	1.000804.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	
88	2.000364.000.00.00.H08	2.000364.000.00.00.H08-04.00-H	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	
89	2.000356.000.00.00.H08	2.000356.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	
XVI	Lĩnh vực Tổ chức - Biên chế			
90	1.009336.000.00.00.H08	1.009336.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
91	1.009335.000.00.00.H08	1.009335.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
92	1.009334.000.00.00.H08	1.009334.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
93	1.003693.000.00.00.H08	1.003693.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	
94	1.003719.000.00.00.H08	1.003719.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	
95	1.003817.000.00.00.H08	1.003817.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
XVII	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập			
96	1.005358.000.00.00.H08	1.005358.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
97	1.005201.000.00.00.H08	1.005201.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
98	1.005203.000.00.00.H08	1.005203.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện	
99	2.002100.000.00.00.H08	2.002100.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện	
100	1.003732.000.00.00.H08	1.003732.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục hội tự giải thể	
101	1.003757.000.00.00.H08	1.003757.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đổi tên hội	
102	1.003783.000.00.00.H08	1.003783.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	
103	1.003807.000.00.00.H08	1.003807.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	
104	1.003827.000.00.00.H08	1.003827.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	
105	1.003841.000.00.00.H08	1.003841.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	
XVIII	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo			
106	1.001180.000.00.00.H08	1.001180.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
107	1.001199.000.00.00.H08	1.001199.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
108	1.001204.000.00.00.H08	1.001204.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
109	1.001212.000.00.00.H08	1.001212.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	
110	1.001220.000.00.00.H08	1.001220.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	
111	1.000316.000.00.00.H08	1.000316.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
112	2.000267.000.00.00.H08	2.000267.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
113	1.001228.000.00.00.H08	1.001228.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
XIX	Lĩnh vực Quản lý công chức, viên chức			
114	1.005393.000.00.00.H08	1.005393.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	
115	1.005392.000.00.00.H08	1.005392.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục xét tuyển viên chức	
116	1.005388.000.00.00.H08	1.005388.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục thi tuyển Viên chức	
XX	Lĩnh vực Quản lý công sản			
117	1.005435.000.00.00.H08	1.005435.000.00.00.H08-04.00-H	Mua hóa đơn lẻ	
XXI	Lĩnh vực Tài nguyên nước			
118	1.001662.000.00.00.H08	1.001662.000.00.00.H08-04.00-H	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	
XXII	Lĩnh vực Đất đai			
119	1.005187.000.00.00.H08	1.005187.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	
120	1.005367.000.00.00.H08	1.005367.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	
121	1.003572.000.00.00.H08	1.003572.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	
122	1.002214.000.00.00.H08	1.002214.000.00.00.H08-04.00-H	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	
123	2.001234.000.00.00.H08	2.001234.000.00.00.H08-04.00-H	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
XXIII	Lĩnh vực Thuế			
124	1.008603.000.00.00.H08	1.008603.000.00.00.H08-04.00-H	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
XXIV	Lĩnh vực Môi trường			
125	1.004138.000.00.00.H08	1.004138.000.00.00.H08-04.00-H	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	
XXV	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm			

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
126	2.000801.000.00.00.H08	2.000801.000.00.00.H08-04.01-H	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
XXVI	Lĩnh vực Hộ tịch			
127	2.002189.000.00.00.H08	2.002189.000.00.00.H08-04.01-H	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
128	2.000554.000.00.00.H08	2.000554.000.00.00.H08-04.01-H	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
129	2.000547.000.00.00.H08	2.000547.000.00.00.H08-04.01-H	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	
130	2.000635.000.00.00.H08	2.000635.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	
XXVII	Lĩnh vực Chứng thực			
131	2.000992.000.00.00.H08	2.000992.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	
132	2.000908.000.00.00.H08	2.000908.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
XXVIII	Lĩnh vực Xuất bản, In, Phát hành			
133	2.001931.000.00.00.H08	2.001931.000.00.00.H08-04.00-H	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	
134	2.001762.000.00.00.H08	2.001762.000.00.00.H08-04.00-H	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	
XXIX	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử			

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
135	2.001884.000.00.00.H08	2.001884.000.00.00.H08-04.00-H	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
136	2.001880.000.00.00.H08	2.001880.000.00.00.H08-04.00-H	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
137	2.001786.000.00.00.H08	2.001786.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
138	2.001885.000.00.00.H08	2.001885.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
XXX	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
139	1.000903.000.00.00.H08	1.000903.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	
140	1.000831.000.00.00.H08	1.000831.000.00.00.H08-04.01-H	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	
141	1.004648.000.00.00.H08	1.004648.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	
142	1.003645.000.00.00.H08	1.003645.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	
143	1.003635.000.00.00.H08	1.003635.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	
XXXI	Lĩnh vực Thư viện			
144	1.008898.000.00.00.H08	1.008898.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
145	1.008899.000.00.00.H08	1.008899.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
146	1.008900.000.00.00.H08	1.008900.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
XXXII	Lĩnh vực Gia đình			
147	1.001874.000.00.00.H08	1.001874.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
148	1.003103.000.00.00.H08	1.003103.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
149	1.003140.000.00.00.H08	1.003140.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
150	1.003185.000.00.00.H08	1.003185.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
151	1.003226.000.00.00.H08	1.003226.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
152	1.003243.000.00.00.H08	1.003243.000.00.00.H08-04.00-H	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
XXXIII	Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng			
153	1.007262.000.00.00.H08	1.007262.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	
154	1.007266.000.00.00.H08	1.007266.000.00.00.H08-04.01-H	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	
155	1.007285.000.00.00.H08	1.007285.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp giấy phép di dời công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	
156	1.007286.000.00.00.H08	1.007286.000.00.00.H08-04.00-H	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	
157	1.007287.000.00.00.H08	1.007287.000.00.00.H08-04.01-H	Gia hạn đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	
158	1.007288.000.00.00.H08	1.007288.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	
XXXIV	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng			
159	1.008455.000.00.00.H08	1.008455.000.00.00.H08-04.00-H	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	
XXXV	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật			
160	1.002693.000.00.00.H08	1.002693.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	
161	1.009348	1.009348.000.00.00.H08-04.00-H	Gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường (cấp huyện)	
162	1.009347	1.009347.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động văn hóa, thể thao, xã hội	
163	2.002360	2.002360.000.00.00.H08-04.00-H	Cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường làm nơi để xe	
XXXVI	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng			
164	1.009788.000.00.00.H08	1.009788.000.00.00.H08-04.00-H	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	
165	1.009791.000.00.00.H08	1.009791.000.00.00.H08-04.00-H	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của	

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	MÃ SỐ	TÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN	GHI CHÚ
			công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	
TỔNG CỘNG: 165 TTHC				